

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn 1: PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

Hướng dẫn 2: TS. Nguyễn Kim Lan

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường tại:

Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Vào hồi,..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 20..

Có thể tìm luận án tại:

1. Thư viện Quốc gia Việt Nam
2. Thư viện Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

A. GIỚI THIỆU LUẬN ÁN PHẦN MỞ ĐẦU

Lý do chọn đề tài: SV là đội ngũ tri thức tương lai của đất nước, sự phát triển của đất nước đòi hỏi lực lượng này không những phải có tri thức, có trình độ khoa học, có tay nghề phát triển cao mà còn phải có sức khỏe và thể lực tốt. Hiện nay, GDTC là một trong những mục tiêu giáo dục toàn diện của Đảng và Nhà nước ta, nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân nói chung và trong các trường đại học nói riêng, nó có vai trò rất quan trọng trong việc rèn luyện SV về thể lực để nâng cao sức khỏe.

Học tập ở đại học là một hoạt động tâm lý được tổ chức một cách độc đáo nhằm giúp SV trở thành những chuyên gia phát triển toàn diện sáng tạo. Do đó, HTHT giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của các quá trình học tập. Việc hình thành HTHT đặc biệt là HT trong giờ học môn GDTC là cơ sở để SV – những chủ nhân tương lai được bảo vệ và tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất góp phần hình thành và bồi dưỡng nhân cách, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Hà Nội – một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học, giáo dục đồng thời là trung tâm đào tạo đại học lớn nhất của nước ta, trong những năm gần đây mặc dù công tác GDTC đã được quan tâm. Nhưng thực tế, công tác GDTC ở nhiều trường vẫn còn bộc lộ những hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu mục tiêu đã đề ra. Thể lực của nhiều SV còn kém, trong khi ý thức rèn luyện TDTT chưa cao, điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức tập luyện thiếu thốn, nội dung môn học chưa hấp dẫn nên SV không hứng thú, say mê môn học GDTC là điều khó tránh. Đặc biệt, môn học GDTC được nhiều trường đại học tổ chức các lớp học GDTC từ 80 đến 200 SV/lớp và cho SV học liên tục cả ngày, kéo dài từ 1 tuần đến 2,5 tuần. Tình trạng GDTC ồ ạt và kém hiệu quả như hiện nay tại Hà Nội là không hiếm.

Vì vậy, nghiên cứu lựa chọn biện pháp, khơi dậy và phát triển HTHT cho SV trong giờ học môn này là một trong những vấn đề cấp thiết của giáo dục ở nước ta hiện nay. Đó là lý do tác giả lựa chọn đề tài “*Nghiên cứu biện pháp nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường Đại học ở Hà Nội*” làm Luận án tiến sĩ Giáo dục học của mình.

Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở xác định các yếu tố ảnh hưởng tới HT trong giờ học GDTC từ đó đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao HT trong giờ GDTC, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và GDTC nói riêng cho SV các trường Đại học ở Hà Nội.

Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ 1: Đánh giá thực trạng HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội

Nhiệm vụ 2: Lựa chọn một số biện pháp nhằm nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội

Nhiệm vụ 3: Tổ chức thực nghiệm và đánh giá hiệu quả một số biện pháp đã lựa chọn nhằm nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội

NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Hệ thống hóa, bổ sung và hoàn thiện các kiến thức lý luận về các vấn đề liên quan tới: HT, HTHT và HT trong giờ học GDTC của SV các trường Đại học ở Hà Nội. Mặt khác, Luận án đã xác định được 3 thành tố cơ bản của HT trong giờ GDTC của sinh viên đó là: Thành tố NT; Thành tố XC-TC; Thành tố HV. Đồng thời, luận án cũng chỉ rõ 5 yếu tố chính ảnh hưởng tới HT trong giờ GDTC của SV đó là: Đội ngũ GV; SV; Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy - học; Nội dung môn học GDTC; Môi trường xã hội khách quan.

Qua nghiên cứu thực trạng hứng thú trong giờ GDTC của SV các trường Đại học ở Hà Nội cho thấy, SV thiếu HT với môn học GDTC cả về NT, thái độ XC-TC cũng như cả về HV, mà nguyên nhân bắt nguồn chính là từ sự thiếu NT đối với môn học của SV, năng lực sư phạm của GV và những điều kiện khách quan của phía nhà trường.

Dựa vào các nguyên tắc, căn cứ khoa học cũng như tiến hành trao đổi, phỏng vấn các GV, các cán bộ quản lý và SV về vấn đề nghiên cứu; luận án đã lựa chọn được 8 biện pháp nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV

Luận án xác định rõ 5 tiêu chí đánh giá mức độ HT trong giờ GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội. Căn cứ vào các tiêu chí và cách thức đánh giá đó, tác giả có thể đo mức độ HT trong giờ GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội không chỉ ở góc độ định tính mà còn có thể đánh giá ở mức độ định lượng.

Luận án đã tiến hành ứng dụng và đánh giá hiệu quả 8 biện pháp đã được lựa chọn nhằm nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội. Kết quả các chỉ số đo được sau thực nghiệm đều tăng lên so với trước thực nghiệm. Kết quả này đã khẳng định tính đúng đắn của các biện pháp đã được lựa chọn.

CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án gồm 127 trang A4 (chưa kể phần tài liệu tham khảo và phụ lục). Gồm các phần: Mở đầu (4 trang); Chương 1 - Tổng quan vấn đề nghiên cứu (42 trang); Chương 2 - Phương pháp tổ chức nghiên cứu (9 trang); Chương 3 - Kết quả nghiên cứu và bàn luận (69 trang); Kết luận và kiến nghị (3 trang). Luận án sử dụng 118 tài liệu, trong đó có 113 tài liệu bằng tiếng Việt, 5 tài liệu bằng tiếng Anh, ngoài ra còn có 30 bảng số liệu, 7 biểu đồ và 19 phụ lục.

B. NỘI DUNG LUẬN ÁN

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Chương 1 của luận án trình bày về các vấn đề cụ thể sau:

- 1.1. Tổng quan về Giáo dục thể chất và Thể thao trường học
 - 1.2. Lý luận nghiên cứu vấn đề
 - 1.3. Các thành tố cơ bản của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội
 - 1.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội
 - 1.5. Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học có liên quan
- Kết luận chương 1

Công tác GDTC và Thể thao trường học được Đảng và Nhà nước quan tâm, được xác định là nhiệm vụ quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Theo đó, GDTC và Thể thao trường học là một yêu cầu khách quan của xã hội nhằm góp phần nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng cuộc sống nhân dân. Đầu tư cho GDTC và Thể thao trường học là đầu tư cho con người, cho sự phát triển của đất nước. Vì vậy, thường xuyên chăm lo cho công tác GDTC và Thể thao trường học là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền, các đoàn thể và toàn xã hội.

Một số vấn đề lý luận khác được làm sáng tỏ trong chương 1 này đó là đặc điểm HT trong giờ học GDTC của SV và những biểu hiện cụ thể ở các mức độ: Nhận thức về học môn GDTC; Thái độ xúc cảm - tình cảm đối với học môn GDTC; Hành vi thể hiện trong quá trình học môn GDTC; Kết quả quá trình học môn GDTC. Luận án đã xác định được 3 thành tố cơ bản của HT trong giờ GDTC của SV đó là: Thành tố nhận thức; Thành tố xúc cảm - tình cảm; Thành tố hành vi. Đồng thời, luận án cũng chỉ rõ 5 yếu tố chính ảnh hưởng tới HT trong giờ GDTC của SV đó là: Đội ngũ GV; SV; Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy - học; Nội dung môn học Giáo dục thể chất; Môi trường xã hội khách quan.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết nhiệm vụ của nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp nghiên cứu tài liệu; Phương pháp quan sát; Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; Phương pháp tọa đàm; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp thực nghiệm sư phạm; Phương pháp thống kê toán học.

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu: Biện pháp nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội

Khách thể nghiên cứu:

45 GV, 200 cán bộ quản lý SV của 4 trường đại học ở Hà Nội đại diện cho 2 ngành: Ngành khoa học kỹ thuật: Đại học Bách Khoa Hà Nội & Đại học Thủy Lợi; Ngành khoa học xã hội: Đại học Luật Hà Nội & Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Số lượng SV điều tra thực trạng HT trong giờ học GDTC: 900 SV thuộc 4 trường.

Nhóm thực nghiệm: gồm 83 SV hệ chính quy Khóa 39 (gồm: Lớp 3911 và 3912, trong đó có 61 nữ và 22 nam) của Đại học Luật Hà Nội.

Nhóm đối chứng: gồm 90 SV hệ chính quy Khóa 39 (gồm: Lớp 3915 và 3916, trong đó có 57 nữ và 33 nam) của Đại học Luật Hà Nội

2.2.2. Thời gian nghiên cứu: Đề tài được thực hiện từ tháng 12 năm 2013 đến tháng 12 năm 2017, với 4 giai đoạn nghiên cứu cơ bản

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Thực trạng hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

3.1.1. Xác định các thành tố cơ bản của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

Để xác định các thành tố cơ bản của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội, qua phân tích và tổng hợp các tài liệu tham khảo có liên quan đồng thời luận án đã tiến hành khảo sát 900 SV, 45 GV và 200 cán bộ quản lý SV của 4 trường. Kết quả được phản ánh trong bảng 3.1:

Qua bảng 3.1 cho thấy:

Các kết quả trả lời trong 15 mục đưa ra nhằm xác định các thành tố cơ bản của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội thì tất cả đều được những người trả lời đánh giá ở mức quan trọng và rất quan trọng, thấp nhất là mục [I.5] với TSTB là 2,70 chiếm 67.5% so với điểm đánh giá tối đa; cao nhất là mục [I.10] với TSTB là 3.53 chiếm 88.25% so với điểm đánh giá tối đa. Tổng hợp chung TSTB của các mục là 3.204 (đạt mức quan trọng).

Nhìn chung có sự tương đồng trong đánh giá ở cả 3 nhóm khách thể là SV, GV và Cán bộ quản lý SV. TSTB chung của cả 3 nhóm khách thể này lần lượt là 3.19; 3.14; 3.29 và đều được các nhóm khách thể xác định ở mức độ quan trọng.

Không có ý kiến tham gia thêm của các khách thể nghiên cứu ở các ô dành cho phương án trả lời khác. Kết quả này chứng tỏ độ tin cậy của việc xác định nội dung các thành tố cơ bản của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội.

Sử dụng thủ tục các thống kê mẫu cặp (Paired Samples Statistics) và tương quan mẫu cặp (Paired Samples Correlations) trên phần mềm SPSS - 16.0 đã cho kết quả ở bảng 3.2 (xem luận án trang 58). Các ý kiến của các nhóm khách thể (SV, GV, CBQL) khá tập trung.

Không có sự khác biệt có tính chất hệ thống giữa các ý kiến từ phía GV và các ý kiến của CBQL về đánh giá tầm quan trọng các thành tố cơ bản của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội. Mỗi tương quan giữa ý các ý kiến của SV và GV đánh giá về tầm quan trọng của các thành tố cơ bản của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội, $r = 0.570$ với xác suất tương ứng $p\text{-value(Sig)} = 0.006 < \alpha = 0.05$ đã phủ định giả thuyết H_0 .

Thực hiện kiểm định mẫu cặp nhằm so sánh sự khác biệt trong đánh giá của các nhóm khách thể đối với các thành tố cơ bản HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội, chúng ta có bảng 3.3 (xem luận án trang 59). Qua bảng 3.3 cho thấy: sự tương đồng trong các ý kiến của 3 nhóm khách thể.

Tiến hành trao đổi, phỏng vấn sâu với một số GV có thâm niên nghề nghiệp, các Cán bộ quản lý SV và một số SV tiêu biểu trong học tập môn GDTC để kiểm chứng các thành tố cơ bản của HT trong giờ học GDTC. Hầu hết các ý kiến mà đề tài thu được đều thống nhất và đánh giá cao các thành tố của HT trong giờ học GDTC.

**Bảng 3.1: Xác định nội dung các thành tố cơ bản của hứng thú trong giờ học
Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (n=1145)**

| Mục | Nội dung | TSTB | | | TSTB | Thứ hạng |
|-------------------|--|---------------|--------------|-----------------|--------------|----------|
| | | SV (n=900) | GV (n=45) | CBQL (n=200) | | |
| [I.10] | Thường hăng hái tập luyện, chú ý quan sát động tác mẫu của thầy và của bạn | 3.25 | 3.66 | 3.68 | 3.53 | 1 |
| [I.14] | Ra sức hoàn thành bài tập GV giao cho ở trên lớp | 3.42 | 3.71 | 3.27 | 3.46 | 2 |
| [I.1] | SV nhận thức được môn GDTC có vai trò quan trọng trong việc phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người | 3.60 | 3.29 | 3.48 | 3.45 | 3 |
| [I.11] | Thường chú ý khi GV giảng giải và thị phạm động tác | 3.67 | 3.28 | 3.39 | 3.44 | 4 |
| [I.2] | Ý thức rõ việc học môn GDTC là có ý nghĩa thiết thực với cuộc sống | 3.57 | 3.23 | 3.43 | 3.41 | 5 |
| [I.15] | Thường thực hiện nhanh nhất các nhiệm vụ học tập do GV và nhà trường đề ra | 3.48 | 3.47 | 3.28 | 3.41 | 5 |
| [I.3] | Nhận thức được tính khoa học, hấp dẫn của các môn thể thao mà mình sẽ được học | 3.29 | 3.24 | 3.66 | 3.39 | 6 |
| [I.12] | Ham muốn tập luyện khi GV công bố nội dung buổi học | 3.27 | 3.33 | 3.26 | 3.28 | 7 |
| [I.8] | Không bỏ giờ học, buổi học | 3.11 | 3.01 | 3.30 | 3.14 | 8 |
| [I.13] | Thường cần cù, nhẫn nại, vượt khó trong học tập | 3.33 | 2.90 | 3.13 | 3.12 | 9 |
| [I.4] | SV nhận thấy môn GDTC có ý nghĩa riêng với bản thân | 3.16 | 3.01 | 3.13 | 3.10 | 10 |
| [I.9] | Không làm việc riêng trong giờ học | 3.43 | 2.35 | 3.40 | 3.06 | 11 |
| [I.7] | Nhiều khi nảy sinh xúc cảm với nội dung cụ thể ngay trong buổi học | 2.32 | 2.88 | 3.17 | 2.79 | 12 |
| [I.6] | Thường là người biểu hiện rõ sự quan tâm (băng vẻ mặt, thái độ cảm xúc...) của mình đối với giờ học, buổi học. | 2.47 | 3.05 | 2.84 | 2.78 | 13 |
| [I.5] | Thường là người hay nói ra bằng lời sự thích thú của bản thân đối với môn học | 2.48 | 2.69 | 2.93 | 2.70 | 14 |
| TSTB chung | | 3.19 | 3.14 | 3.29 | 3.204 | |

Từ kết quả khảo sát đã được trình bày ở bảng 3.1 và trên cơ sở của các ý kiến thông qua phỏng vấn như đã nêu ở trên, đề tài đã xác định cụ thể nội dung 15 tiêu thành tố trong các thành tố cơ bản của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội, kết quả được thể hiện ở bảng 3.4

**Bảng 3.4: Các tiêu thành tố của hứng thú trong giờ học
Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội**

| Thành tố | Mục | Nội dung tiêu thành tố |
|----------|--------|--|
| NT | [I.1] | SV nhận thức được môn GDTC có vai trò quan trọng trong việc phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người |
| | [I.2] | Ý thức rõ việc học môn GDTC là có ý nghĩa thiết thực với cuộc sống |
| | [I.3] | Nhận thức được tính khoa học, hấp dẫn của các môn thể thao mà mình sẽ được học |
| | [I.4] | SV nhận thấy môn GDTC có ý nghĩa riêng với bản thân |
| XC - TC | [I.5] | Thường là người hay nói ra bằng lời sự thích thú của bản thân đối với môn học |
| | [I.6] | Thường là người biểu hiện rõ sự quan tâm (bằng vẻ mặt, thái độ cảm xúc...) của mình đối với giờ học, buổi học. |
| | [I.7] | Nhiều khi nảy sinh xúc cảm với nội dung cụ thể ngay trong buổi học |
| HV | [I.8] | Không bỏ giờ học, buổi học |
| | [I.9] | Không làm việc riêng trong giờ học |
| | [I.10] | Thường hăng hái tập luyện, chú ý quan sát động tác mẫu của thầy và của bạn |
| | [I.11] | Thường chú ý khi GV giảng giải và thị phạm động tác |
| | [I.12] | Ham muốn tập luyện khi GV công bố nội dung buổi học |
| | [I.13] | Thường cần cù, nhẫn nại, vượt khó trong học tập |
| | [I.14] | Ra sức hoàn thành bài tập GV giao cho ở trên lớp |
| | [I.15] | Thường thực hiện nhanh nhất các nhiệm vụ học tập do GV và nhà trường đề ra |

Qua bảng 3.4 cho thấy: HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội được cấu thành bởi ba thành tố cơ bản sau: Thành tố NT; Thành tố XC - TC và Thành tố HV.

3.1.2. Kết quả thực trạng hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

3.1.2.1. Thực trạng thành tố nhận thức

Để xác định thực trạng HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội, luận án đã tiến hành khảo sát 900 SV của 4 trường.

Xét chung các trường trong diện khảo sát

Kết quả được trình bày tại bảng 3.5

**Bảng 3.5: Thực trạng thành tố nhận thức của hứng thú trong giờ học
Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội
(xét chung các trường trong diện khảo sát) (n = 900)**

| TT | Nội dung | Sinh viên (n = 900) | | | | | Tổng | TSTB |
|-------------------|--|---------------------|----|----|----|-----|------|-------------|
| | | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | |
| 1. | [NT.1]: Môn học GDTC có vai trò quan trọng trong việc phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người | 501 | 91 | 11 | 5 | 292 | 3204 | 3.56 |
| 2. | [NT.2]: Môn học này có ý nghĩa thiết thực với cuộc sống | 502 | 61 | 9 | 14 | 314 | 3123 | 3.47 |
| 3. | [NT.3]: Tính khoa học và sự hấp dẫn của các môn thể thao mà tôi sẽ được học | 351 | 68 | 45 | 3 | 433 | 2061 | 2.89 |
| 4. | [NT.4]: Điểm của môn học này có ảnh hưởng đến việc xét cấp bằng tốt nghiệp, điểm rèn luyện để cấp học bổng, tôi không muốn thua kém bạn bè trong lớp.... | 302 | 50 | 32 | 36 | 480 | 2358 | 2.62 |
| TSTB chung | | | | | | | | 3.13 |

Qua bảng 3.5 cho thấy: Trị số trung bình chung của các mục thuộc thành tố nhận thức của HT trong giờ học GDTC của SV các trường trong diện khảo sát là 3.13 đạt mức độ trung bình

Xét riêng từng trường trong diện khảo sát

Được thể hiện ở bảng 3.6

Bảng 3.6: Thực trạng thành tố nhận thức của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (xét riêng từng trường trong diện khảo sát) (n=900)

| TT | Nội dung | Đại học Luật Hà Nội (n = 231) | Đại học Bách Khoa Hà Nội (n = 223) | Đại học Thủy lợi (n = 219) | Học viện Báo chí & Tuyên truyền (n = 227) |
|-------------------|---|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|---|
| | | TSTB | | | |
| 1 | [NT.1] : Môn học GDTC có vai trò quan trọng trong việc phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người | 3.65 | 3.72 | 3.44 | 3.46 |
| 2 | [NT.2] : Môn học này có ý nghĩa thiết thực với cuộc sống | 3.51 | 3.60 | 3.43 | 3.35 |
| 3 | [NT.3] : Tính khoa học và sự hấp dẫn của các môn thể thao mà tôi sẽ được học | 3.00 | 2.89 | 2.86 | 2.82 |
| 4 | [NT.4] : Điểm của môn học này có ảnh hưởng đến việc xét cấp bằng tốt nghiệp, điểm rèn luyện để cấp học bổng, tôi không muốn thua kém bạn bè trong lớp.... | 2.60 | 2.57 | 2.68 | 2.62 |
| TSTB chung | | 3.19 | 3.20 | 3.10 | 3.06 |

Thông qua kết quả bảng 3.6 cho thấy:

Trị số trung bình của các mục và TSTB chung của thành tố nhận thức của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học trong diện khảo sát có sự chênh lệch nhưng không đáng kể.

Kết quả này khá thống nhất với kết quả khảo sát chung ở các trường. Trong đó, nội dung [NT.1] được thể hiện cao hơn so với các nội dung khác.

Tiến hành thủ tục tương quan giữa các thành tố nhận thức của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội phân chia theo các trường trong diện khảo sát. Kết quả thu được trình bày ở bảng 3.7 (xem luận án trang 65). Qua bảng 3.7 cho thấy: Các trường trong diện xem xét có mối tương quan khá chặt chẽ về đánh giá thực trạng thành tố nhận thức của HT trong giờ học GDTC của SV. Các tương quan trên đều có ý nghĩa thống kê với xác suất tương ứng p-value (Sig.) < 0.001.

Thực hiện kiểm định mẫu cặp nhằm so sánh sự khác biệt trong đánh giá của các nhóm khách thể về thực trạng thành tố nhận thức của HT trong giờ học GDTC của SV các trường trong diện khảo sát, chúng ta có bảng 3.8 (xem luận án trang 66). Qua bảng 3.8 cho thấy:

Với các cặp ([NT]-Đại học Bách Khoa Hà Nội & [NT] -Đại học Thủy lợi, [NT] - Đại học Bách Khoa Hà Nội & [NT] - Học viện báo chí & tuyên truyền, [NT] - Đại học Thủy lợi & [NT] - Học viện báo chí & tuyên truyền) trị số p-value [Sig.(2-tailed)] của các cặp này lần lượt là 0.132;0.066; 0.275 đều > $\alpha=0.05$ tương ứng với các thống kê (t) lần lượt là 1.581; 1.961; 2.130 đã khẳng định giả thuyết H_0 .

Với các cặp ([NT]-Đại học Luật Hà Nội & [NT]-Đại học Bách Khoa Hà Nội; [NT] - Đại học Luật Hà Nội & [NT] - Đại học Thủy lợi; [NT] - Đại học Luật Hà Nội & [NT] - Học viện báo chí & tuyên truyền) trị số p-value [Sig.(2-tailed)] của các cặp này đều là $0.000 < \alpha=0.05$ tương ứng với các thống kê (t) lần lượt là -4.851; -4.543; -3.074 đã phủ định giả thuyết H_0 .

3.1.2.2. Thực trạng thành tố xúc cảm – tình cảm

Kết quả được thể hiện trong bảng 3.9

Bảng 3.9: Thực trạng thành tố xúc cảm – tình cảm của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (Xét chung các trường trong diện khảo sát) (n = 900)

| T T | Nội dung | Sinh viên (n = 900) | | | | | Tổng g | TST B |
|-------------------|--|---------------------|-----|-----|----|-----|-----------|-------------|
| | | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | |
| 1. | [XC-TC 4]: Tâm trạng của tôi trước mỗi giờ học môn GDTC... | 305 | 121 | 11 | 6 | 457 | 2511 | 2.79 |
| 2. | [XC-TC 5]: Nếu có ai đó hỏi: Bạn có thích học môn GDTC không? Tôi có thể trả lời ngay... | 125 | 298 | 105 | 16 | 356 | 2520 | 2.80 |
| 3. | [XC-TC 6]: Khi phát hiện ra một tri thức mới trong học tập môn GDTC tôi tự cảm thấy... | 302 | 182 | 25 | 5 | 386 | 2709 | 3.01 |
| TSTB chung | | | | | | | | 2.87 |

Qua bảng 3.9 cho thấy: Cả 3 nội dung [XC-TC 4]; [XC-TC 5] và [XC-TC 6] chỉ đạt ở mức độ trung bình. So với TSTB chung của thành tố nhận thức (3.13) thì thành tố xúc cảm – tình cảm của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội có TSTB chung (2.87) thấp hơn.

Xét riêng từng trường trong diện khảo sát

Kết quả được thể hiện ở bảng 3.10.

Bảng 3.10: Thực trạng thành tố xúc cảm – tình cảm của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (Xét riêng từng trường trong diện khảo sát) (n=900)

| TT | Nội dung | Đại học Luật Hà Nội (n = 231) | Đại học Bách Khoa Hà Nội (n = 223) | Đại học Thủy Lợi (n = 219) | Học viện Báo chí & Tuyên truyền (n = 227) |
|-------------------|--|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|---|
| | | TSTB | | | |
| 1 | [XC-TC 4]: Tâm trạng của tôi trước mỗi giờ học môn GDTC... | 2.87 | 2.83 | 2.77 | 2.69 |
| 2 | [XC-TC 5]: Nếu có ai đó hỏi: Bạn có thích học môn GDTC không? Tôi có thể trả lời ngay... | 2.84 | 2.80 | 2.81 | 2.77 |
| 3 | [XC-TC 6]: Khi phát hiện ra một tri thức mới trong học tập môn GDTC tôi tự cảm thấy... | 3.03 | 3.02 | 3.01 | 2.99 |
| TSTB chung | | 2.91 | 2.88 | 2.86 | 2.82 |

Qua kết quả bảng 3.10 cho thấy:

Nhìn chung, thực trạng thành tố xúc cảm – tình cảm của HT trong giờ học GDTC của SV ở các trường trong diện khảo sát đều đạt mức trung bình.

Trị số trung bình của các mục và TSTB chung của thành tố nhận thức của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học trong diện khảo sát có sự chênh lệch nhưng không đáng kể.

Kết quả này khá thống nhất với kết quả khảo sát chung ở các trường. Trong đó, nội dung [XC-TC 4] và [XC-TC 5] nhìn chung được thể hiện thấp hơn so với nội dung [XC-TC 6].

Tiến hành thủ tục tương quan giữa các thành tố xúc cảm – tình cảm của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội phân chia theo các trường trong diện khảo sát. Kết quả thu được trình bày ở bảng 3.11 (xem luận án trang 71). Qua bảng 3.11 cho thấy: Có mối tương quan khá chặt chẽ về đánh giá thực trạng thành tố xúc cảm - tình cảm của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội. Tương quan thấp nhất ở đây là tương quan giữa Đại học Bách Khoa Hà Nội & Đại học Thủy Lợi với $r = 0.997$. Các tương quan còn lại cùng với trị số $r = 0.999$. Các tương quan trên đều có ý nghĩa thống kê với xác suất tương ứng p -value (Sig.) $< \alpha = 0.05$

Thực hiện kiểm định mẫu cặp nhằm so sánh sự khác biệt trong đánh giá của các nhóm khách thể về thực trạng thành tố xúc cảm – tình cảm của HT trong giờ học GDTC của SV các trường trong diện khảo sát, chúng ta có bảng 3.12 (xem luận án trang 71). Qua bảng 3.12 cho thấy: Sự khác biệt TSTB về đánh giá thực trạng các thành tố xúc cảm – tình cảm của HT trong giờ học GDTC của SV ở các trường khảo sát là không đáng kể.

3.1.2.3. Thực trạng thành tố hành vi

Xét chung các trường trong diện khảo sát

Kết quả thể hiện ở bảng 3.13 (trang sau). Qua bảng 3.13 cho thấy:

Đứng thứ 1 là nhóm [HV1] và [HV2] (TSTB lần lượt là 4.13 và 3.85) có TSTB chung của 2 mục này là 3.99 ở mức độ cao, các HV này thuộc về nội dung của mục [I.8] và [I.9] (xem thêm ở bảng 3.4). Kết quả này trên thực tế một phần là do các trường đại học duy trì kỷ luật học tập khá nghiêm, hầu hết đều tính vào 10% điểm của môn học GDTC. Vì vậy thành tố này đứng hạng 1 cũng là điều không khó hiểu.

Đứng thứ 2 là [HV12] có TSTB 3.11 đạt mức độ trung bình, HV này thuộc về nội dung của mục [I.15] (xem thêm ở bảng 3.4).

Đứng thứ 3 là nhóm [HV9] và [HV10] (TSTB lần lượt là 2.99 và 2.92) có TSTB chung của 2 mục là 2.955 đạt mức độ trung bình, các HV này thuộc nội dung ở mục [I.10] (xem thêm ở bảng 3.4).

Đứng thứ 4 là nhóm [HV3] và [HV4] có TSTB chung là 2.72 đạt mức độ trung bình (trong đó [HV3] có TSTB khá cao là 3.87), các HV này thuộc nội dung ở mục [I.11] và [I.12] (xem thêm ở bảng 3.4).

Đứng thứ 5 là [HV11]. Nội dung này có TSTB là 2.65 đạt mức độ trung bình, HV này thuộc nội dung ở mục [I.14] (xem thêm ở bảng 3.4).

Nội dung cuối cùng là nhóm [HV5]; [HV6]; [HV7]; [HV8] với TSTB chung là 1.57 đạt mức độ rất thấp, các HV này thuộc nội dung ở mục [I.10] (xem thêm ở bảng 3.4).

Trên thực tế, đây là nội dung có TSTB (lần lượt là: 1.64; 1.52; 1.51; 1.62) thấp hơn cả trong các biểu hiện của thành tố hành vi HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội.

Khi thực hiện các buổi dự giờ, quan sát các lớp học chúng tôi cũng cảm nhận rõ điều này. Các SV thường ỷ lại, nghe giảng một cách thụ động. Hiếm thấy các trường hợp người học nêu câu hỏi, trình bày thắc mắc...mà thường *ngoan ngoãn* chấp nhận nội dung bài giảng. Đây là điều hết sức lưu ý trong tổ chức học tập môn GDTC tại các trường đại học.

Trị số trung bình chung của các mục đánh giá thực trạng thành tố hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội là 2.61 đạt mức độ trung bình.

Xét riêng trường trong diện khảo sát

Thực trạng thành tố hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội (Xét riêng từng trường trong diện khảo sát) được thể hiện ở bảng 3.14

**Bảng 3.13: Thực trạng thành tố hành vi của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội
(Xét chung các trường trong diện khảo sát) (n = 900)**

| TT | Nội dung | Sinh viên (n = 900) | | | | | Tổng | TSTB |
|-------------------|--|---------------------|-----|-----|-----|-----|------|-------------|
| | | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | |
| 1. | [HV1]: Đi học đầy đủ | 601 | 102 | 25 | 57 | 115 | 3717 | 4.13 |
| 2. | [HV2]: Không làm việc riêng trong giờ học | 309 | 413 | 33 | 24 | 121 | 3465 | 3.85 |
| 3. | [HV3]: Chú ý lắng nghe và quan sát khi GV giảng giải và thị phạm động tác | 306 | 317 | 173 | 62 | 42 | 3483 | 3.87 |
| 4. | [HV4]: Khi tự tập luyện ở nhà, tôi thường có thói quen bổ sung thêm vào cho mình một số phương pháp tập luyện mới | 92 | 20 | 35 | 15 | 738 | 1413 | 1.57 |
| 5. | [HV5]: Hằng hái nêu lên ý kiến của mình khi GV đưa ra các tình huống trong quá trình thực hiện kỹ thuật | 91 | 22 | 71 | 4 | 712 | 1476 | 1.64 |
| 6. | [HV6]: Thường tranh luận, phê phán, nêu thắc mắc trong các buổi học lý thuyết trên giảng đường và các buổi học thực hành ngoài sân bãi | 111 | 7 | 1 | 1 | 780 | 1368 | 1.52 |
| 7. | [HV7]: Ở trên lớp, tôi mạnh dạn hỏi GV về các điều mà mình chưa thật hiểu | 11 | 12 | 37 | 305 | 535 | 1359 | 1.51 |
| 8. | [HV8]: Đôi khi tôi cũng hay chủ động nêu thắc mắc để trao đổi với bạn bè cùng nhóm khi tự tập luyện ở nhà. | 67 | 72 | 29 | 16 | 716 | 1458 | 1.62 |
| 9. | [HV9]: Nghiêm túc mà nói, tôi là người cần cù, nhẫn nại trong học tập | 213 | 116 | 137 | 317 | 117 | 2691 | 2.99 |
| 10. | [HV10]: Khi gặp khó khăn trong học tập tôi luôn là người chủ động tìm cách vượt qua | 329 | 77 | 81 | 19 | 394 | 2628 | 2.92 |
| 11. | [HV11]: Ra sức hoàn thành bài tập GV giao cho ở trên lớp | 77 | 207 | 69 | 418 | 129 | 2385 | 2.65 |
| 12. | [HV12]: Tôi luôn thực hiện nhanh nhất các nhiệm vụ học tập do GV, nhà trường đề ra. | 187 | 109 | 319 | 186 | 99 | 2799 | 3.11 |
| TSTB chung | | | | | | | | 2.61 |

Bảng 3.14: Thực trạng thành tố hành vi của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (Xét riêng từng trường trong diện khảo sát) (n=900)

| TT | Nội dung | Đại học Luật Hà Nội (n = 231) | Đại học Bách Khoa Hà Nội (n = 223) | Đại học Thủy lợi (n = 219) | Học viện Báo chí & Truyền thông (n = 227) |
|-------------------|--|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|---|
| | | TSTB | | | |
| 1. | [HV1]: Đi học đầy đủ | 4.12 | 4.15 | 4.11 | 4.16 |
| 2. | [HV2]: Không làm việc riêng trong giờ học | 4.11 | 3.91 | 3.68 | 3.70 |
| 3. | [HV3]: Chú ý lắng nghe và quan sát khi GV giảng giải và thị phạm động tác | 3.85 | 3.87 | 3.92 | 3.86 |
| 4. | [HV4]: Khi tự tập luyện ở nhà, tôi thường có thói quen bổ sung thêm vào cho mình một số phương pháp tập luyện mới | 1.63 | 1.65 | 1.49 | 1.53 |
| 5. | [HV5]: Hằng hái nêu lên ý kiến của mình khi GV đưa ra các tình huống trong quá trình thực hiện kỹ thuật | 1.65 | 1.69 | 1.62 | 1.59 |
| 6. | [HV6]: Thường tranh luận, phê phán, nêu thắc mắc trong các buổi học lý thuyết trên giảng đường và các buổi học thực hành ngoài sân bãi | 1.52 | 1.54 | 1.51 | 1.50 |
| 7. | [HV7]: Ở trên lớp, tôi mạnh dạn hỏi GV về các điều mà mình chưa thật hiểu | 1.53 | 1.46 | 1.53 | 1.54 |
| 8. | [HV8]: Đòi khi tôi cũng hay chủ động nêu thắc mắc để trao đổi với bạn bè cùng nhóm khi tự tập luyện ở nhà. | 1.66 | 1.69 | 1.55 | 1.58 |
| 9. | [HV9]: Nghiêm túc mà nói, tôi là người cần cù, nhẫn nại trong học tập | 3.03 | 3.05 | 2.95 | 2.94 |
| 10. | [HV10]: Khi gặp khó khăn trong học tập tôi luôn là người chủ động tìm cách vượt qua | 2.94 | 2.98 | 2.89 | 2.88 |
| 11. | [HV11]: Ra sức hoàn thành bài tập GV giao cho ở trên lớp | 2.73 | 2.69 | 2.59 | 2.58 |
| 12. | [HV12]: Tôi luôn thực hiện nhanh nhất các nhiệm vụ học tập do GV, nhà trường đề ra. | 3.17 | 3.18 | 3.08 | 3.01 |
| TSTB chung | | 2.66 | 2.65 | 2.58 | 2.57 |

Thông qua kết quả bảng 3.14 cho thấy:

[HV1]: Đi học đầy đủ có TSTB cao nhất ở trên cả 4 trường. Đây là một trong những biểu hiện hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội. Tuy nhiên, kết quả này sở dĩ cao như vậy một phần quan trọng là do công tác tổ chức, quản lý học tập nghiêm túc của các trường đại học.

[HV5]; [HV6]; [HV7]; [HV8]: của cả 4 trường trong diện khảo sát đều đạt TSTB thấp hơn các mục khác. Trong khi đó mục này được đánh giá là biểu hiện đặc trưng của HTHT, vì vậy có cơ sở để nhận định rằng tính chủ động trong học tập, tích cực tìm tòi đi sâu vào nội dung các môn học của SV các trường đại học ở Hà Nội còn có nhiều hạn chế, HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội còn chưa cao.

Tiến hành thủ tục tương quan giữa các thành tố hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội phân chia theo các trường trong diện khảo sát. Kết quả thu được trình bày ở bảng 3.15 (xem luận án trang 75). Qua bảng 3.15 cho thấy: Các trường trong diện xem xét có mối tương quan rất chặt chẽ về đánh giá thực trạng thành tố hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV.

Thực hiện kiểm định mẫu cặp nhằm so sánh sự khác biệt trong đánh giá của các nhóm khách thể về thực trạng thành tố hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV các trường trong diện khảo sát, chúng ta có bảng 3.16 (xem luận án trang 75). Qua bảng 3.16 cho thấy: Trị số p-value [Sig.(2-tailed)] của các cặp này lần lượt là 0.298; 0.257; 0.018; 0.844; 0.198; 0.161 tương ứng với các thống kê (t) lần lượt là 1.085; 1.186; 2.703; 0.200; 1.358; 1.490 đã khẳng định giả thuyết H_0 .

Kết luận, thực trạng thành tố hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV thuộc 4 trường trong diện khảo sát có mối tương quan rất chặt. Sự khác biệt giữa các đánh giá so sánh theo cặp là rất thấp, điều đó cho phép nhận định tính tương đồng về thực trạng thành tố hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV tại các trường này.

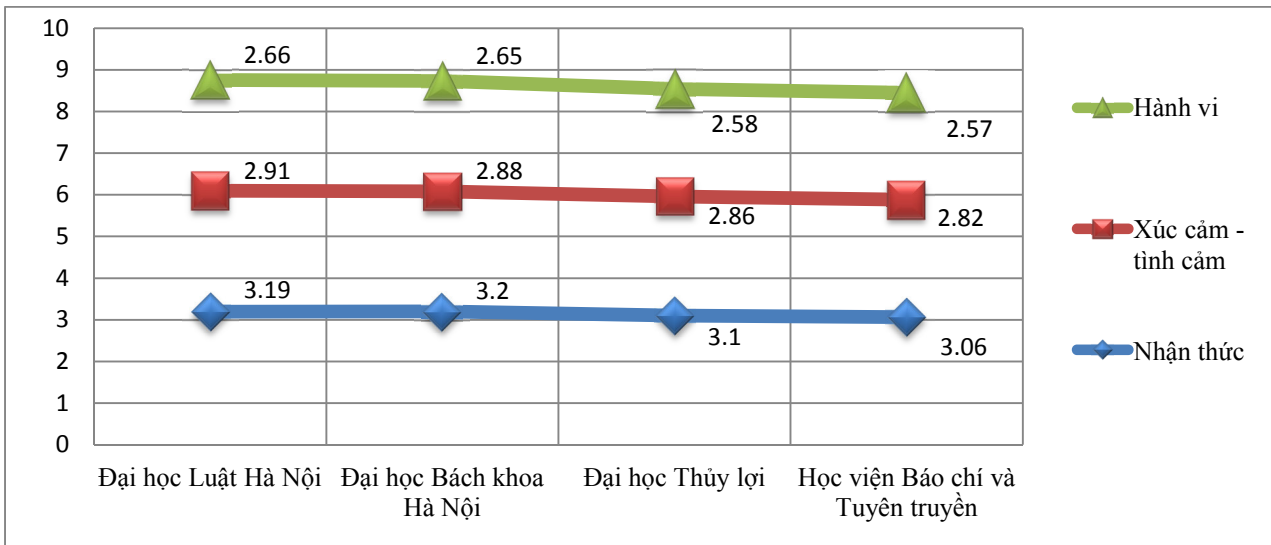
So sánh chung các trường trong diện khảo sát về thực trạng các thành tố nhận thức, xúc cảm – tình cảm, hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV

Kết quả được biểu thị ở bảng 3.17

Bảng 3.17: Thực trạng các thành tố nhận thức, xúc cảm-tình cảm, hành vi của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (n = 900)

| TT | Các thành tố | Đại học Luật Hà Nội (n = 231) | Đại học Bách Khoa Hà Nội (n = 223) | Đại học Thủy lợi (n = 219) | Học viện Báo chí & Tuyên truyền (n = 227) |
|-----------------------------------|--------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|---|
| 1 | NT | 3.19 | 3.20 | 3.10 | 3.06 |
| 2 | XC - TC | 2.91 | 2.88 | 2.86 | 2.82 |
| 3 | HV | 2.66 | 2.65 | 2.58 | 2.57 |
| TSTB chung của từng trường | | 2.92 | 2.91 | 2.85 | 2.82 |
| TSTB chung của các trường | | 2.88 | | | |

Đồng thời thể hiện qua biểu đồ 3.4



Biểu đồ 3.4: So sánh trị số trung bình chung các thành tố nhận thức, xúc cảm-tình cảm, hành vi của hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

Quả bảng 3.17 và biểu đồ 3.4 có thể thấy:

Trị số trung bình chung của các thành tố nhận thức, xúc cảm-tình cảm, hành vi của HT trong giờ học GDTC của SV ở 4 trường chỉ đạt 2.88 ở mức độ trung bình. Trong các trường thành tố nhận thức đạt mức cao hơn cả, có thể nhận định SV các trường đại học ở Hà Nội đã có những nhận thức về ý nghĩa của việc học môn GDTC, họ mong muốn thông qua học tập môn học này để có những kiến thức về các môn thể thao, các phương pháp tập luyện, cách xử lý chấn thương thể thao thông thường... Tuy nhiên từ nhận thức đến thái độ và hành vi luôn có một khoảng cách nhất định và còn phụ thuộc vào nhiều khía cạnh khác nhau. Thành tố xúc cảm – tình cảm là một thành tố quan trọng của HT, tuy nhiên qua điều tra khảo sát đã cho thấy phần lớn SV các trường đại học ở Hà Nội không thích học các môn GDTC. Trên cơ sở đánh giá thực trạng HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội luận án đã xác định rõ nguyên nhân và những yếu tố cơ bản đã ảnh hưởng tới HT trong giờ GDTC của SV, từ đó làm căn cứ cho việc lựa chọn những giải pháp hiệu quả nhất nhằm nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV..

Một số nguyên nhân của thực trạng HT trong giờ học GDTC của SV

Nhóm 1, những nguyên nhân thuộc về phía chủ quan của SV: Tổ chất thể lực kém, ra tập sợ người khác chê cười; Không có thời gian; Luyện tập vất vả; Chưa ý thức được tác dụng của môn học; Ngoài giờ học không có sân bãi, dụng cụ để tập thêm; Tâm lý bị ảnh hưởng do có chuyện không vui trong cuộc sống

Nhóm 2, những nguyên nhân thuộc về phía GV: Tập luyện thì nhiều, giới thiệu về kiến thức TDTT thì ít; Phương pháp giảng dạy không hấp dẫn; Giáo viên ít khích lệ, động viên người học; Năng lực thị phạm của GV kém; Giáo viên thiếu tôn trọng SV; Vị trí GV TDTT thấp

Nhóm 3, những nguyên nhân thuộc về phía điều kiện khách quan: Gánh nặng học tập quá lớn không đủ sức; Thiếu nước tắm sau khi vận động; Chương trình môn học còn đơn điệu, thiếu thiết thực; Bố trí giờ học vào thời điểm không thích hợp; Điều kiện thời tiết xấu; Môn học không được nhà trường coi trọng như các môn học khác; Thiếu sự quan tâm của nhà trường; Điểm môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập.

3.1.3. Những yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của chúng đến hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

Xác định những yếu tố ảnh hưởng đến HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội

Thông qua phân tích và tổng hợp tài liệu tham khảo có liên quan chúng tôi đưa ra được 5 nhóm yếu tố với 21 nhân tố làm ảnh hưởng đến HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội.

Để lựa chọn các yếu tố với những nhân tố phù hợp nhất chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 900 SV; 45 GV và 200 cán bộ quản lý SV ở 4 trường Đại học tại Hà Nội gồm: Luật Hà Nội; Đại học Bách Khoa Hà Nội; Đại học Thủy Lợi; Học viện Báo chí và Tuyên Truyền. Kết quả thu được ở bảng 3.18 (trang sau)

Qua bảng 3.18, luận án lựa chọn được 5 nhóm yếu tố gồm 16 nhân tố, đó là:

Nhóm yếu tố thuộc về đội ngũ GV gồm: Trình độ chuyên môn của GV; Phương pháp giảng dạy của GV; Tình cảm, tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của GV; Nhóm yếu tố thuộc về SV gồm: Động cơ học tập môn GDTC của SV; Vốn sống, kinh nghiệm và sự từng trải; Khả năng tiếp thu và phương pháp học tập; Kết quả học tập môn GDTC của SV; Nhóm yếu tố thuộc về cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy – học bao gồm: Cơ sở vật chất; Hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo phong phú; Phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại; Nhóm yếu tố thuộc về nội dung môn học bao gồm: Vị trí của môn học trong chương trình đào tạo; Tính thiết thực, cập nhật của nội dung; Tính vừa sức với khả năng học tập của SV; Nhóm yếu tố thuộc về môi trường xã hội khách quan bao gồm: Sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường; Sự quan tâm, động viên của gia đình; Bầu không khí tâm lý trong giờ học, buổi học

Xác định mức độ ảnh hưởng của những yếu tố đến HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội

Kết quả được trình bày ở bảng 3.19 (trang sau), cho thấy:

Nhóm các yếu tố thuộc về nội dung môn học, điều kiện phương tiện vật chất kỹ thuật dạy học và những tác động từ môi trường xã hội có sự chênh lệch giữa các khách thể nghiên cứu. Tuy nhiên, tỷ lệ chênh lệch trên thực tế là không đáng kể. Trong nhóm yếu tố thuộc về SV thì nhân tố “Động cơ học tập môn GDTC của SV” có tác động mạnh (với điểm đạt được ở mức 3.96 – 4.54). Trong nhóm yếu tố thuộc về GV thì nhân tố “Phương pháp giảng dạy của GV” có tác động mạnh (với điểm đạt được ở mức 3.69 – 4.50).

Bảng 3.18: Kết quả phỏng vấn xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (n = 1145)

| S T T | Các yếu tố | Kết quả phỏng vấn | | | | | |
|---|---|-------------------|---------|----------|---------|--------------|---------|
| | | Đồng ý | | Phản văn | | Không đồng ý | |
| | | Tần suất | Tỷ lệ % | Tần suất | Tỷ lệ % | Tần suất | Tỷ lệ % |
| Các yếu tố thuộc về đội ngũ giáo viên | | | | | | | |
| 1 | Trình độ chuyên môn của giáo viên | 1109 | 96.85 | 31 | 2.71 | 5 | 0.44 |
| 2 | Phương pháp giảng dạy của giáo viên | 916 | 80.0 | 171 | 14.93 | 58 | 5.07 |
| 3 | Mức độ sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực và phương tiện hiện đại | 57 | 4.98 | 240 | 20.96 | 848 | 74.06 |
| 4 | Tình cảm, tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của giáo viên | 812 | 70.92 | 183 | 15.98 | 150 | 13.10 |
| 5 | Đạo đức và lối sống của giáo viên | 230 | 20.09 | 514 | 44.89 | 401 | 35.02 |
| Các yếu tố thuộc về sinh viên | | | | | | | |
| 6 | Động cơ học tập môn GDTC của sinh viên | 984 | 85.94 | 147 | 12.84 | 14 | 1.22 |
| 7 | Vôn sông, kinh nghiệm và sự từng trải | 856 | 74.76 | 113 | 9.87 | 176 | 15.37 |
| 8 | Khả năng tiếp thu và phương pháp học tập | 912 | 79.65 | 173 | 15.11 | 60 | 5.24 |
| 9 | Y thức trách nhiệm, kỷ luật trong học tập | 404 | 35.29 | 269 | 23.52 | 472 | 41.19 |
| 10 | Y thức vươn lên trong học tập và rèn luyện | 438 | 38.25 | 202 | 17.64 | 505 | 44.11 |
| 11 | Kết quả học tập môn GDTC của sinh viên | 842 | 73.54 | 235 | 20.52 | 68 | 5.94 |
| Các yếu tố thuộc về cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy – học | | | | | | | |
| 12 | Cơ sở vật chất | 807 | 70.48 | 160 | 13.97 | 178 | 15.55 |
| 13 | Hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo phong phú | 889 | 77.64 | 135 | 11.79 | 121 | 10.57 |
| 14 | Phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại | 838 | 73.19 | 150 | 13.10 | 157 | 13.71 |
| Các yếu tố thuộc về nội dung môn học | | | | | | | |
| 15 | Vị trí của môn học trong chương trình đào tạo | 874 | 76.33 | 230 | 20.08 | 41 | 3.59 |
| 16 | Tính thiết thực, cập nhật của nội dung | 861 | 75.19 | 157 | 13.72 | 127 | 11.09 |
| 17 | Tính vừa sức với khả năng học tập của SV | 803 | 70.13 | 243 | 21.22 | 99 | 8.65 |
| Các yếu tố thuộc về môi trường xã hội khách quan | | | | | | | |
| 18 | Sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường | 899 | 78.51 | 61 | 5.33 | 185 | 16.15 |
| 19 | Sự quan tâm, động viên của gia đình | 814 | 71.09 | 73 | 6.38 | 258 | 22.53 |
| 20 | Sự quan tâm của tổ chức đoàn thể trong nhà trường | 370 | 32.31 | 100 | 8.73 | 675 | 58.96 |
| 21 | Bầu không khí tâm lý trong giờ học, buổi học | 807 | 70.48 | 179 | 15.63 | 159 | 13.89 |

Bảng 3.19: Mức độ ảnh hưởng của những yếu tố đến hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (n = 1145)

| T | Nhóm các yếu tố | SV (n = 900) | | | | | GV (n = 45) | | | | | Tổng | Trung bình | Cán bộ quản lý SV (n = 200) | | | | | Tổng | Trung bình | | | |
|--|--|--------------|-----|-----|-----|-----|-------------|------|----|----|----|------|------------|-----------------------------|------|------|-----|-----|------|------------|------|------------|------|
| | | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng | Trung bình | Tổng |
| Về đội ngũ GV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Trình độ chuyên môn của GV | 128 | 705 | 5 | 10 | 52 | 3547 | 3.94 | 8 | 29 | 4 | 2 | 2 | 2 | 174 | 3.86 | 50 | 116 | 13 | 9 | 12 | 783 | 3.91 |
| 2. | Phương pháp giảng dạy của GV | 256 | 423 | 29 | 71 | 121 | 3322 | 3.69 | 20 | 22 | 0 | 1 | 2 | 2 | 194 | 4.31 | 106 | 91 | 1 | 1 | 1 | 900 | 4.50 |
| 3. | Tình cảm, tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của GV | 100 | 124 | 44 | 156 | 476 | 1916 | 2.12 | 13 | 27 | 1 | 1 | 3 | 3 | 181 | 4.02 | 107 | 51 | 22 | 10 | 10 | 835 | 4.17 |
| Về SV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. | Động cơ học tập môn GDTC của SV | 101 | 751 | 4 | 6 | 38 | 3571 | 3.96 | 23 | 20 | 0 | 0 | 2 | 2 | 197 | 4.37 | 131 | 60 | 1 | 2 | 6 | 908 | 4.54 |
| 5. | Vốn sống, kinh nghiệm và sự từng trải | 102 | 297 | 24 | 76 | 401 | 2323 | 2.58 | 5 | 25 | 2 | 5 | 8 | 8 | 149 | 3.11 | 31 | 101 | 17 | 31 | 20 | 692 | 3.46 |
| 6. | Khả năng tiếp thu và phương pháp học tập | 301 | 370 | 77 | 23 | 129 | 3391 | 3.76 | 6 | 31 | 2 | 3 | 3 | 3 | 169 | 3.75 | 61 | 101 | 18 | 13 | 7 | 796 | 3.98 |
| 7. | Kết quả học tập môn GDTC của SV | 205 | 382 | 213 | 62 | 38 | 3354 | 3.72 | 23 | 4 | 11 | 6 | 1 | 1 | 177 | 3.93 | 113 | 6 | 37 | 22 | 22 | 766 | 3.83 |
| Về cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy - học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8. | Cơ sở vật chất | 75 | 300 | 7 | 13 | 505 | 2127 | 2.36 | 14 | 1 | 25 | 4 | 11 | 158 | 3.51 | 52 | 8 | 102 | 16 | 14 | 14 | 676 | 3.38 |
| 9. | Hệ thống giáo trình, tài liệu | 99 | 221 | 80 | 187 | 313 | 2306 | 2.56 | 11 | 20 | 1 | 1 | 12 | 152 | 3.37 | 37 | 101 | 1 | 2 | 59 | 656 | 3.28 | |

3.1.4. Xác định các tiêu chí đánh giá mức độ hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

Qua phân tích và tổng hợp các tài liệu tham khảo có liên quan, đồng thời phỏng vấn trực tiếp các SV, GV, cán bộ quản lý SV tại các trường đại học bằng phiếu hỏi luận án đã lựa chọn 5 tiêu chí cơ bản.

Để có thể lựa chọn những tiêu chí phù hợp nhất, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 15 chuyên gia trong lĩnh vực GDTC và tâm lý học. Kết quả được trình bày ở bảng 3.20

Bảng 3.20: Kết quả phỏng vấn chuyên gia về lựa chọn tiêu chí đánh giá mức độ hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (n = 15)

| NỘI DUNG | | Rất cần thiết | Cần thiết | Phân vân | Không cần thiết | Rất không cần thiết |
|--|----------|---------------|-----------|----------|-----------------|---------------------|
| 1. Sinh viên phải nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của môn học đối với nghề nghiệp chuyên môn và thực tiễn cuộc sống | Tần suất | 6 | 9 | 0 | 0 | 0 |
| | Tỷ lệ % | 40 | 60 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Sinh viên phải say sưa với giờ học, buổi học | Tần suất | 4 | 10 | 1 | 0 | 0 |
| | Tỷ lệ % | 26.67 | 66.66 | 6.67 | 0 | 0 |
| 3. Sinh viên cần chú ý khi giáo viên giảng giải, thị phạm động tác và ham muốn tập luyện khi giáo viên công bố nội dung buổi học | Tần suất | 5 | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | Tỷ lệ % | 33.33 | 46.67 | 20 | 0 | 0 |
| 4. Sinh viên phải tập trung chú ý trong giờ học | Tần suất | 6 | 7 | 2 | 0 | 0 |
| | Tỷ lệ % | 40 | 46.67 | 13.33 | 0 | 0 |
| 5. Sinh viên phải đạt kết quả học tập môn học cao | Tần suất | 6 | 8 | 1 | 0 | 0 |
| | Tỷ lệ % | 40 | 53.33 | 6.67 | 0 | 0 |

Qua kết quả phỏng vấn ở bảng 3.20 cho thấy: Tất cả những tiêu chí được lựa chọn để phỏng vấn đều được tập trung vào 2 mức độ quan trọng và rất quan trọng.

Để kiểm chứng độ tin cậy của các tiêu chí, chúng tôi sử dụng hệ số Cronbach's alpha. Kết quả được trình bày ở bảng 3.21 (Xem luận án trang 90-91). Để thấy được tính tập trung của các tiêu chí trong thang đo 5 bậc đề xuất khi tiến hành phỏng vấn, chúng tôi còn thực hiện việc kiểm tra các giá trị trung bình trong thang đo khoảng cách. Kết quả được trình bày ở bảng 3.22 (Xem luận án trang 91). Luận án đã lựa chọn được 5 tiêu chí đó là:

Tiêu chí 1: SV phải nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của môn học đối với nghề nghiệp chuyên môn và thực tiễn cuộc sống (T_1); Tiêu chí 2: SV phải say sưa với giờ học, buổi học (T_2); Tiêu chí 3: SV cần chú ý khi GV giảng giải, thị phạm động tác và ham muốn tập luyện khi GV công bố nội dung buổi học (T_3); Tiêu chí 4: SV phải tập trung chú ý trong giờ học (T_4); Tiêu chí 5: SV phải đạt kết quả học tập môn học cao (T_5).

3.1.5. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 1

Qua nghiên cứu nhận thấy SV các trường đại học ở Hà Nội hiện nay đã có biểu hiện thiếu HT với môn học GDTC cả về thái độ xúc cảm, tình cảm cũng như cả về

hành vi mà nguyên nhân bắt nguồn chính là từ sự thiếu nhận thức đối với môn học của SV, năng lực sư phạm của GV và những điều kiện khách quan của phía nhà trường.

Bên cạnh đó, cũng cần khắc phục những nhân tố làm cho SV chưa HTHT như: ít hiểu biết về vị trí của môn học trong chương trình đào tạo; cơ sở vật chất còn thiếu, hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo chưa phong phú đa dạng;... Để làm được điều này, ngoài nỗ lực của bản thân SV thì sự phối hợp, hướng dẫn, tạo điều kiện của nhà trường, của các GV có vai trò vô cùng quan trọng.

3.2. Lựa chọn một số biện pháp nâng cao hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

3.2.1. Những căn cứ khoa học để lựa chọn biện pháp

Một là: Căn cứ vào các văn bản pháp quy sau đây; Hai là: Căn cứ vào thực trạng HT trong giờ học GDTC của SV các trường Đại học ở Hà Nội thông qua nhận thức, xúc cảm – tình cảm, hành vi và kết quả học tập trong những năm gần đây; Ba là: Căn cứ vào nguyên nhân của thực trạng HT trong giờ học GDTC và những yếu tố ảnh hưởng đến HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội. Đây là căn cứ cơ bản được sử dụng trong đề tài; Bốn là: Xu hướng phát triển của nhà trường, mở rộng và nâng cấp quy mô đào tạo trong những năm tới.

3.2.2. Một số nguyên tắc khi lựa chọn biện pháp

Nguyên tắc thứ nhất: Đảm bảo mục tiêu đào tạo; Nguyên tắc thứ hai: đảm bảo tính khoa học; Nguyên tắc thứ ba: đảm bảo tính thống nhất; Nguyên tắc thứ tư: đảm bảo tính cần thiết và khả thi; Nguyên tắc thứ năm: đảm bảo tính sư phạm

3.2.3. Lựa chọn một số biện pháp

Dựa vào các nguyên tắc và căn cứ khoa học để lựa chọn biện pháp. Chúng tôi đã lựa chọn 16 biện pháp được đồng ý của các nhà sư phạm quan tâm.

Bước tiếp theo chúng tôi tiến hành phỏng vấn các GV và cán bộ quản lý. Kết quả được thể hiện ở bảng 3.23 (xem luận án trang 104), cho thấy: đã lựa chọn 11/16 biện pháp có số phiếu cho rằng “rất cần thiết và cần thiết” ở cả hai lần phỏng vấn.

Để có tính khách quan từ phía các em chúng tôi tiến hành tham khảo ý kiến chính bản thân các SV về vấn đề làm thế nào để nâng cao HT trong giờ học GDTC.

Kết quả phỏng vấn ở bảng 3.24 (xem luận án trang 105), cho thấy: Cả 6 biện pháp mà chúng tôi đưa ra đều có số phiếu tán thành (từ cần thiết và rất cần thiết) là khá cao ở cả hai lần phỏng vấn, thấp nhất là 72% và cao nhất là 78%. Như vậy, căn cứ vào kết quả phỏng vấn thì cả 6 biện pháp trên đều được chúng tôi sử dụng để đưa vào thực nghiệm.

Với 17 biện pháp đã được lựa chọn thông qua phỏng vấn để xác định rõ tính khả thi của các biện pháp này, chúng tôi tiến hành phỏng vấn các chuyên gia nhằm xác định những biện pháp phù hợp nhất để áp dụng vào thực nghiệm. Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 3.25

Bảng 3.25 :Kết quả phỏng vấn chuyên gia về tính khả thi của các biện pháp nâng cao hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội (n = 57)

| TT | CÁC BIỆN PHÁP | KẾT QUẢ PHỎNG VẤN | | | |
|-----|---|--------------------|-------------------|---------------------------------|---------|
| | | Tính khả thi | | Tương quan giữa 2 lần phỏng vấn | |
| | | Lần 1 (n = 33) | Lần 2 (n = 24) | r | P |
| 1. | Tăng cường giáo dục ý nghĩa, mục đích môn học cho SV | 4.93 | 5 | 0.91 | <0.001 |
| 2. | GV tạo ra không khí thi đua trong lớp học | 4.89 | 4.96 | 0.86 | < 0.01 |
| 3. | Phải biết sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp và linh hoạt | 4.62 | 4.79 | 0.85 | < 0.01 |
| 4. | Tận dụng thích đáng phương pháp trò chơi và phương pháp thi đấu trong giờ học | 3.45 | 4.08 | 0.76 | < 0.01 |
| 5. | GV biết cổ vũ, khích lệ, động viên các em học tập | 3.39 | 3.46 | 0.72 | < 0.001 |
| 6. | GV đưa ra chỉ tiêu phấn đấu cho từng nội dung và toàn lớp học | 4.42 | 4.5 | 0.81 | < 0.001 |
| 7. | Nhà trường phải tạo điều kiện tốt về sân bãi dụng cụ để học tập | 4.93 | 4.96 | 0.92 | < 0.01 |
| 8. | GV tôn trọng và nhiệt tình dạy dỗ SV | 3.79 | 3.89 | 0.73 | < 0.001 |
| 9. | Không ngừng cải tiến giáo trình và nâng cao năng lực giảng dạy của GV | 3.58 | 3.63 | 0.71 | < 0.01 |
| 10. | Nhà trường có phong trào TDDT tốt | 3.5 | 3.54 | 0.66 | < 0.001 |
| 11. | GV là tấm gương tốt về phấn đấu và rèn luyện TDDT | 3.77 | 3.88 | 0.73 | < 0.01 |
| 12. | Thành lập câu lạc bộ TDDT cho SV | 4.89 | 5 | 0.90 | < 0.01 |
| 13. | Tạo dựng phong trào TDDT tốt ở trong trường | 3.42 | 3.46 | 0.81 | < 0.01 |
| 14. | Xem môn học GDTC như những môn học khác trong trường | 3.58 | 3.63 | 0.72 | < 0.001 |
| 15. | Tổ chức nhiều hoạt động thi đấu TDDT trong và ngoài trường | 4.42 | 4.46 | 0.87 | < 0.001 |
| 16. | Thường xuyên đánh giá kết quả học tập của SV | 3.39 | 3.42 | 0.73 | < 0.001 |
| 17. | Trang bị luật chơi các môn TDDT cho SV | 4.93 | 5 | 0.93 | < 0.001 |

Qua bảng 3.25 cho thấy: Trong 17 biện pháp được phỏng vấn có 9 biện pháp có điểm trung bình của tính khả thi nhỏ hơn 4.00.

Dựa vào nguyên tắc lựa chọn biện pháp và từ kết quả phân tích được trình bày tại bảng 3.25 ta thấy những biện pháp có điểm trung bình của các tiêu chí dưới 4.00 đều bị loại bỏ. Như vậy, có 8 biện pháp sau đây đủ tính khả thi để sử dụng trong việc nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội. Cụ thể là: Biện pháp 1: Tăng cường giáo dục ý nghĩa, mục đích môn học cho SV; Biện pháp 2: GV tạo ra không khí thi đua trong lớp học; Biện pháp 3: Phải biết sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp và linh hoạt; Biện pháp 4: GV đưa ra chỉ tiêu phấn đấu cho từng nội dung và toàn lớp học; Biện pháp 5: Nhà trường phải tạo điều kiện tốt về sân bãi dụng cụ để học tập; Biện pháp 6: Thành lập câu lạc bộ TDTT cho SV; Biện pháp 7: Tổ chức nhiều hoạt động thi đấu TDTT trong và ngoài trường; Biện pháp 8: Trang bị luật chơi các môn TDTT cho SV.

3.2.4. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 2

Nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV nói chung và nâng cao chất lượng GDTC ở các trường đại học nói riêng đòi hỏi cần phải nghiên cứu và đề xuất các biện pháp phù hợp điều kiện thực tiễn của từng trường, từng đơn vị và các qui định của nhà nước. Qua kết quả nghiên cứu thực tiễn tại một số trường đại học ở Hà Nội đề tài đã xác định được 8 biện pháp cụ thể để nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV.

Kết quả phân tích cũng đã làm rõ được những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức trong việc nâng cao chất lượng công tác GDTC và nâng cao HT học tập môn GDTC cho các em. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên thường đề xuất các giải pháp hoặc giải trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng bên trong mà chưa chú trọng đến các yếu tố tác động bên ngoài làm ảnh hưởng đến HT học tập môn GDTC của SV. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng nhận thấy một số biện pháp đã được quán triệt trong Chiến lược phát triển TDTT và Chiến lược phát triển Giáo dục đến năm 2020. Vì vậy, các biện pháp này có thể áp dụng rộng rãi trong việc nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV nói chung ở nước ta.

3.3. Tổ chức thực nghiệm và đánh giá hiệu quả một số biện pháp đã lựa chọn nhằm nâng cao hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

3.3.1. Tổ chức thực nghiệm

Các biện pháp luận án lựa chọn được triển khai như sau:

Biện pháp 1: Phải tăng cường giáo dục ý nghĩa, mục đích môn học cho SV

Mục đích: Nhằm nâng cao nhận thức cho SV hiểu được ý nghĩa, mục đích, tác dụng của việc học GDTC và tập luyện TDTT nâng cao sức khỏe, củng cố bổ sung những kiến thức đã học trên lớp, giáo dục nhân cách, đạo đức lối sống lành mạnh làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần, nâng cao năng suất lao động và học tập....để từ đó có kế hoạch tập luyện cho bản thân.

Nội dung thực hiện:

Bộ môn GDTC phối hợp với Phòng Công tác SV, Đoàn thanh niên...quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và nhà nước về công tác TDTT trường học cho SV;

Giáo viên giảng dạy GDTC thông qua bài giảng liên hệ với thực tế giúp SV hiểu được vai trò, ý nghĩa, tác dụng và lợi ích của TDTT; Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về TDTT, phổ biến kiến thức khoa học về TDTT thông qua hội thảo, tọa đàm; Khuyến khích SV theo dõi trên các phương tiện thông tin đại chúng hàng ngày, đọc sách báo ở thư viện...để tìm hiểu các thông tin TDTT của nước ta và thế giới.

Các đơn vị phối hợp: Đảng ủy, Ban Giám hiệu phê duyệt nội dung tuyên truyền. Bộ môn GDTC phối hợp chặt chẽ với Phòng Công tác SV, Hội SV, Đoàn Thanh niên tổ chức tuyên truyền về ý nghĩa, mục đích môn học GDTC

Biện pháp 2: GV phải tạo ra không khí thi đua trong lớp học

Mục đích: Nhằm khơi dậy tính ganh đua của các em, sự thi đua làm bầu không khí học tập trong lớp nóng lên, từ đó hiệu quả học tập cũng được nâng lên.

Nội dung thực hiện: Chia lớp ra thành các nhóm và ra chỉ tiêu phấn đấu; Tổ chức các cuộc thi biểu diễn cá nhân hoặc tổ nhỏ sau đó phân loại lập bảng xếp hạng từ cao xuống thấp. Có thể dán tên những SV có thành tích xuất sắc lên bảng tin của Bộ môn; Tổ chức các cuộc dã ngoại như đến tham quan Sân vận động quốc gia, khu liên hợp thể thao...và xem các VĐV chuyên nghiệp tập luyện; Thi đua thành tích với các lớp khác; Giao chỉ tiêu cuối học kỳ.

Các đơn vị phối hợp: Phòng Đào tạo và Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp kiểm tra, giám sát. Bộ môn GDTC chủ trì thực hiện.

Biện pháp 3: Phải biết sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp và linh hoạt

Mục đích: Nhằm giảm bớt sự căng thẳng trong giờ học và luôn tạo cảm giác mới cho SV. Từ đó gây cho các em tính tò mò, thích khám phá và chinh phục.

Nội dung thực hiện: Hình thức tổ chức của bài học phải sinh động linh hoạt, mới lạ, không thể lúc nào cũng chỉ một bài. Ví dụ: Mỗi lần chuẩn bị khởi động toàn là chạy chậm rồi xoay khớp cổ tay cổ chân, như thế SV sẽ bị ức chế, không có được HT và hiệu quả sẽ không thể tốt được. Nếu như có thể kết hợp nội dung bài học, vận dụng một số bài luyện tập tập trung chú ý, điểm danh chạy vòng tròn, các hoạt động mang tính trò chơi hoặc các biện pháp luyện tập hai hay nhiều người, thể dục thẩm mỹ... như thế SV sẽ có HT với môn học và hiệu quả chắc chắn tốt hơn nhiều; Tổ chức dạy học chặt chẽ, vòng này nối vòng kia, cho SV làm hết bài luyện tập này lại hướng đến bài tập khác; Trong khi dạy cũng có thể thử để SV chủ động tự học theo cách sáng tạo nhằm mục đích nâng cao HTHT. Mặt khác cần phải không ngừng làm phong phú nội dung bài học, để cho học sinh tự ý thức được rằng kiến thức của bản thân vẫn chưa đủ, khơi dậy ham muốn học tập làm tăng tính hiếu kỳ và cảm giác mới cho SV.

Ví dụ: Khi dạy kỹ thuật xuất phát chạy kiểu quỳ có thể liên tưởng đến đặc điểm xuất phát chạy của “người bay” Liuyisi.

Các đơn vị phối hợp: Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng giám sát. Bộ môn GDTC triển khai thực hiện.

Biện pháp 4: GV nên đưa ra chỉ tiêu phấn đấu cho từng nội dung và toàn lớp học

Mục đích: Nhằm tạo ra một cái đích để các em phấn đấu và từ đó các em phải có trách nhiệm với môn học cũng như kết quả học tập của chính bản thân mình.

Nội dung thực hiện: Kiểm tra kết quả ban đầu sau đó giao chỉ tiêu cho từng học sinh. Ví dụ: Môn chạy 100m - Nguyễn Lan Anh thành tích kiểm tra ban đầu là 19"00, kết thúc học phần phải đạt 17"50... Và có sổ theo dõi từng phần xem thành tích của các em như thế nào để từ đó điều chỉnh bài tập cho phù hợp; Giao chỉ tiêu cho từng nhóm. Ví dụ: Môn học Bóng chuyền - mỗi nhóm từ 5 - 7 em, chỉ tiêu phấn đấu là 95% thi qua lần một để các em tự động viên giúp đỡ nhau luyện tập; Giao chỉ tiêu cho cả lớp. Ví dụ: Môn chạy 100m - 90% thi qua lần 1, 100% thi qua lần 2, không có trường hợp học lại...

Các đơn vị phối hợp: Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng giám sát. Bộ môn GDTC triển khai thực hiện

Biện pháp 5: Nhà trường phải tạo điều kiện tốt về sân bãi dụng cụ để học tập.

Mục đích: Tạo môi trường thuận lợi về điều kiện cơ sở vật chất tốt và an toàn nhất cho SV tập luyện ngoại khóa.

Nội dung thực hiện: Tăng cường bảo vệ và khai thác tối đa cơ sở vật chất hiện có của nhà trường. Đồng thời đề xuất với nhà trường đầu tư cơ sở vật chất tốt hơn nữa; Hàng năm tham mưu với Đảng ủy, BGH nhà trường mua sắm, nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ học tập chính khóa và ngoại khóa; Đề xuất với nhà trường chỉ đạo phòng Hành chính – Tổng hợp tích cực quản sân bãi, dụng cụ, đảm bảo an toàn cho SV đồng thời giữ gìn cơ sở vật chất của nhà trường tốt hơn; Khai thác tối đa cơ sở vật chất sẵn có của nhà trường vào quá trình giảng dạy chính khóa và các hoạt động ngoại khóa; Tuyên truyền giáo dục cho SV có ý thức trách nhiệm bảo vệ cơ sở vật chất của nhà trường.

Các đơn vị phối hợp: Phòng Hành chính - Tổng hợp và Phòng Tài chính- Kế toán nghiên cứu đề xuất của Bộ môn GDTC trình Ban Giám hiệu duyệt và Bộ môn GDTC thực hiện sau khi Ban Giám hiệu ra quyết định.

Biện pháp 6: Thành lập câu lạc bộ TDTT cho SV

Mục đích: Nhằm thúc đẩy phong trào hoạt động tập luyện TDTT ngoại khóa, thu hút ngày càng đông SV tham gia tập luyện, nâng cao thể lực cho SV, giảm bớt sự căng thẳng trong giờ học các nội dung văn hoá trên giảng đường. Góp phần tạo ra sân chơi bổ ích và lành mạnh cho SV. Nhằm nâng cao chất lượng công tác GDTC trong nhà trường.

Nội dung thực hiện: Bám sát sự chỉ đạo của Nhà trường về việc triển khai nhiệm vụ học tập của từng năm học; Bộ môn GDTC cần trao đổi với Đoàn Thanh niên, Hội SV, các khoa chuyên ngành,...để nắm được nguyện vọng của SV về việc thành lập các câu lạc bộ TDTT; Bộ môn GDTC căn cứ vào tình hình của đơn vị xây dựng kế hoạch, nội dung chương trình thành lập câu lạc bộ TDTT cho phù hợp với nhà trường. Tiến hành xây dựng các câu lạc bộ và trình Ban giám hiệu nhà trường phê chuẩn; Bộ môn GDTC phối hợp với Đoàn Thanh niên, Hội SV, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV tích cực tuyên truyền về việc thành lập câu lạc bộ TDTT.

Các đơn vị phối hợp: Bộ môn GDTC phối hợp với Phòng Công tác SV, Phòng Đào tạo, Hội SV, Đoàn Thanh niên để thực hiện.

Biện pháp 7: Tổ chức nhiều hoạt động thi đấu TDTT trong và ngoài trường

Mục đích: Tạo không khí thi đua sôi nổi trong toàn trường, làm phong phú đời sống tinh thần, tuyển chọn những cá nhân xuất sắc thành lập các đội tuyển từ đó tổ chức các đội tuyển thể thao của trường tham gia các giải thể thao ngoài trường.

Nội dung thực hiện: Giáo viên tổ chức các cuộc thi đấu giữa các nhóm trong cùng lớp, thi đấu giữa các lớp với nhau; Bộ môn GDTC phối hợp với Đoàn trường, Hội SV trường lên kế hoạch tổ chức thi đấu các giải thể thao cho SV từ đầu năm học để trình lên Đảng ủy, BGH trường phê duyệt thực hiện; Căn cứ vào các giải thi đấu thường niên của khu vực và toàn quốc để tổ chức tập luyện đội tuyển tham gia thi đấu tốt; Tích cực kêu gọi thu hút nhà tài trợ cho các đội tuyển đi thi đấu thể thao.

Các đơn vị phối hợp: Bộ môn GDTC xây dựng kế hoạch. Sau khi được sự đồng ý của Đảng ủy, Ban Giám hiệu cần phối hợp chặt chẽ giữa Bộ môn GDTC với Phòng Công tác SV, Phòng Đào tạo, Hội SV, Đoàn Thanh niên để tổ chức thực hiện

Biện pháp 8: Trang bị luật chơi các môn TDTT cho SV.

Mục đích: Nhằm trang bị cho các em những kiến thức cơ bản về luật của một số môn thể thao để các em có thể tổ chức các cuộc thi đấu và qua đó các em yêu thích môn học hơn.

*Nội dung thực hiện:*Đưa một số giáo án giảng dạy về Luật TDTT vào chương trình học chính khóa; Lấy đây là một điều kiện để được thi kết thúc học phần; Đưa ra những câu hỏi và bài tập tình huống để các em bàn luận và giải quyết; Cho các em làm trọng tài điều khiển trận đấu.

Các đơn vị phối hợp: Bộ môn GDTC phối hợp chặt chẽ với Phòng Công tác SV, Phòng Đào tạo, Hội SV, Đoàn Thanh niên, các khoa chuyên ngành.

3.3.2. Kết quả thực hiện các biện pháp

Kết quả sau 9 tháng thực nghiệm, kết quả thực hiện các biện pháp đã thu được một số kết quả chính sau:

Biện pháp 1: Bộ môn GDTC phối hợp với Đoàn Thanh niên, Phòng công tác SV tổ chức được 03 buổi tuyên truyền về vị trí, vai trò của GDTC trong nhà trường; Bộ môn GDTC phối hợp với Hội SV tổ chức "Đại hội thể thao Hlu sport"; Bộ môn GDTC đã tổ chức được 01 Hội thảo khoa học cấp trường vào 07/05/2016 về "Xây dựng chương trình môn học GDTC theo Thông tư số 25/2015/TT BGDĐT Hà Nội, ngày 14/10/2015"; GV bộ môn GDTC trong quá trình giảng dạy học phần Lý luận TDTT với thời lượng 3 tuần, mỗi tuần 5 tiết ngoài các nội dung chính đã lồng ghép rất nhiều các nội dung về tầm quan trọng và lợi ích của việc tập luyện TDTT.

Biện pháp 2: Bộ môn GDTC tổ chức giải thể thao SV thường niên cho các khóa với 2 môn Bóng chuyền, cầu lông. Những SV đạt giải nhất, nhì, ba sẽ được cộng điểm theo hạng 3-2-1 vào điểm thi kết thúc môn; Trong quá trình giảng dạy ở các lớp ở các môn có mời những vận động viên có đẳng cấp hoặc đội tuyển trường các môn thể thao đến giao lưu và biểu diễn, giúp các em có động lực và mục tiêu phấn đấu; Bộ

môn bố trí cho SV đi tham quan một số địa điểm trong khu Liên hợp thể thao như cung thể thao dưới nước, sân vận động Mỹ Đình, sân điền kinh...

Biện pháp 3: Trong quá trình giảng dạy, đa dạng hóa các hình thức tập luyện. Ngoài hình thức tổ chức phân nhóm theo nhóm học tập, hình thức tổ chức phân nhóm theo trình độ còn áp dụng hình thức tổ chức phân nhóm theo giới tính và hình thức tổ chức phân nhóm theo nhóm không cố định. Đặc biệt các trò chơi vận động như chuyền bóng 3 người, bịt mắt bắt dê,... xen kẽ trong các giờ học được SV hưởng ứng rất lớn; Người GV trong quá trình giảng dạy luôn lấy người học làm trung tâm, đưa các bài tập mới kết hợp các phương tiện tập luyện làm phong phú đa dạng giờ học, SV ngày càng HT với môn học.

Biện pháp 4: Thành tích của SV các lớp dần được tăng lên, các em ngày càng HT hơn khi học môn GDTC và kỹ năng làm việc nhóm được cải thiện.

Biện pháp 5: Cơ sở 87 Nguyễn Chí Thanh- Đống Đa - Hà Nội của Nhà trường có diện tích hơn 14.000 m², tuy nhiên chưa có chỗ dành cho khu GDTC. Vì vậy, Bộ môn GDTC đã đề xuất với nhà trường đã thuê bãi phục vụ giảng dạy cho SV tại Cung Điền Kinh Mỹ Đình Hà Nội, với 02 sân cầu lông, 01 sân điền kinh, 01 sân bóng chuyền, 01 sân tập tổng hợp (Yoga, aerobic, võ...) đảm bảo chất lượng cho SV tập luyện. Các dụng cụ tập luyện như: bóng chuyền, cầu lông, thảm,... vào đầu năm học đều được trang bị mới.

Biện pháp 6: Hiện nay, đại học Luật Hà Nội đã thành lập được có 03 câu lạc bộ TDTT cụ thể là: Câu lạc bộ Suzucho Karatedo, Câu lạc bộ Võ thuật Linh Quyền Đạo, Câu lạc bộ Bóng rổ.

Thông qua hoạt động câu lạc bộ đã có rất nhiều SV năng khiếu thể thao được phát hiện, bồi dưỡng để thi đấu các giải thể thao SV.

Biện pháp 7: Hàng tuần Bộ môn tổ chức ba buổi ngoại khoá vào thứ hai, thứ tư và thứ sáu cho GV và SV. Tổ chức 01 giải Bóng chuyền, 01 giải Cầu lông cho SV (vào dịp kỷ niệm ngày giải phóng miền Nam 30/4, Quốc tế Lao Động 1/5 và ngày sinh nhật Bác 19/5; kỷ niệm trường 10/11, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11,...)

Cả GV và SV đều tham gia tập luyện và thi đấu giải thể thao Bộ đại học dành cho các trường cao đẳng, đại học khu vực Hà Nội hàng năm.

Biện pháp 8: Sau mỗi môn học của chương trình GDTC, ngoài việc thi đạt điểm kết thúc học phần thì SV còn thông thạo Luật của các môn như Bóng chuyền, cầu lông... Các em tự tin, hứng khởi tham gia vào hoạt động của các câu lạc bộ trong và ngoài trường

3.3.3. Đánh giá hiệu quả một số biện pháp nâng cao hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

Để đánh giá hiệu quả một số biện pháp nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội, luận án tiến hành phân tích kết quả thực nghiệm ở NTN và NĐC về HT của SV các trường đại học ở Hà Nội trong giờ học GDTC được căn cứ vào 5 tiêu chí đã nêu ở trên và sử dụng phiếu trưng cầu ý kiến

Kết quả điểm đánh giá của các tiêu chí và điểm tổng hợp chung trước thực nghiệm được thể hiện ở bảng 3.26

Bảng 3.26: Điểm đánh giá các tiêu chí và điểm tổng hợp chung trước thực nghiệm

| T T | Nội dung các tiêu chí | Ký hiệu | Kết quả | |
|-------------------------------------|---|-------------|-------------|-------------|
| | | | NTN | NĐC |
| 1 | Sinh viên phải nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của môn học đối với nghề nghiệp chuyên môn và thực tiễn cuộc sống | \bar{T}_1 | 4.55 | 4.59 |
| 2 | Sinh viên phải say sưa với giờ học, buổi học | \bar{T}_2 | 3.04 | 3.05 |
| 3 | Sinh viên cần chú ý khi giáo viên giảng giải, thị phạm động tác và ham muốn tập luyện khi giáo viên công bố nội dung buổi học | \bar{T}_3 | 2.00 | 2.07 |
| 4 | Sinh viên phải tập trung chú ý trong giờ học | \bar{T}_4 | 3.33 | 3.29 |
| 5 | Sinh viên phải đạt kết quả học tập môn học cao | \bar{T}_5 | 1.23 | 1.26 |
| Điểm đánh giá tổng hợp chung | | T | 2.83 | 2.85 |

Nhận xét:

Kết quả trước thực nghiệm cho thấy, điểm đánh giá tổng hợp chung về HT trong giờ học GDTC của SV ở NTN và NĐC đều đạt ở mức trung bình. Cụ thể: NTN = 2.83; NĐC = 2.85

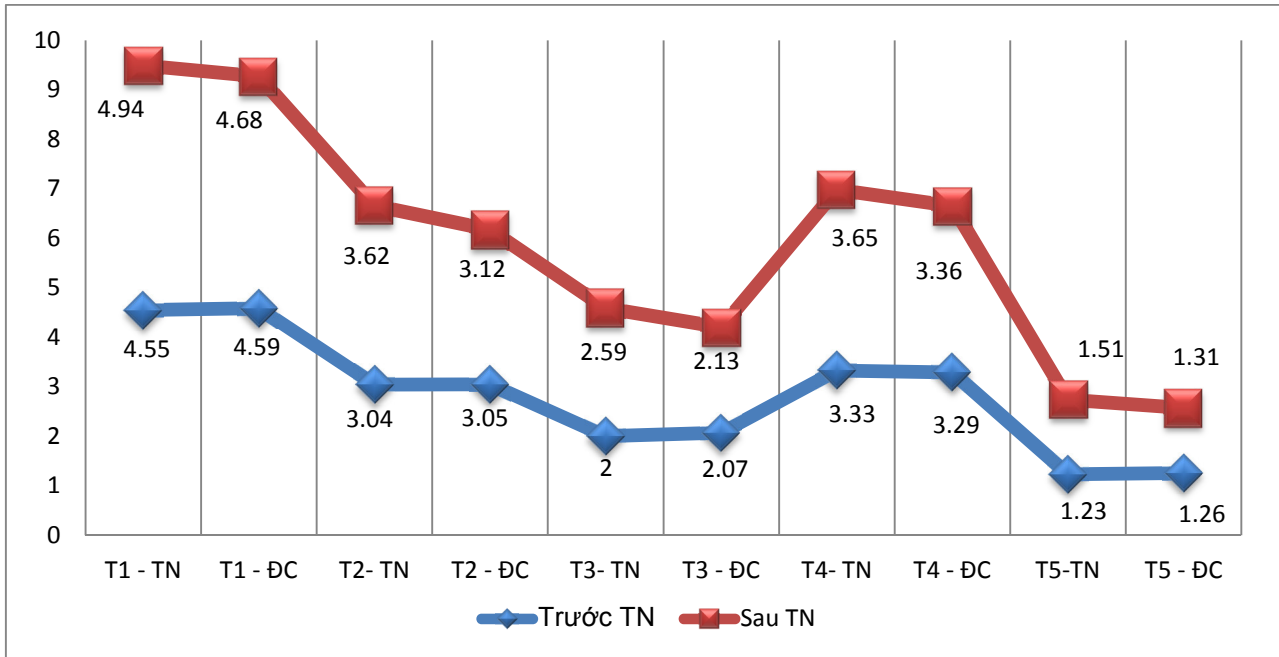
Độ chênh lệch về kết quả đo trước khi tiến hành thực nghiệm giữa các NTN và NĐC trên thực tế là không đáng kể. Điều đó chứng tỏ mẫu lựa chọn tiến hành thực nghiệm có chất lượng khá đồng đều.

Ngay sau khi kết thúc thực nghiệm tác giả đã tiến hành đo như đã làm trước thực nghiệm. Kết quả điểm đánh giá các tiêu chí và điểm tổng hợp chung sau thực nghiệm được thể hiện ở bảng 3.27

Bảng 3.27: Điểm đánh giá các tiêu chí và điểm tổng hợp chung sau thực nghiệm

| Ký hiệu | Nội dung các tiêu chí | Kết quả | |
|-------------|---|-------------|-------------|
| | | NTN | NĐC |
| \bar{T}_1 | Sinh viên phải nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của môn học đối với nghề nghiệp chuyên môn và thực tiễn cuộc sống | 4.94 | 4.68 |
| \bar{T}_2 | Sinh viên phải say sưa với giờ học, buổi học | 3.62 | 3.12 |
| \bar{T}_3 | Sinh viên cần chú ý khi giáo viên giảng giải, thị phạm động tác và ham muốn tập luyện khi giáo viên công bố nội dung buổi học | 2.59 | 2.13 |
| \bar{T}_4 | Sinh viên phải tập trung chú ý trong giờ học | 3.65 | 3.36 |
| \bar{T}_5 | Sinh viên phải đạt kết quả học tập môn học cao | 1.51 | 1.31 |
| T | Điểm đánh giá tổng hợp chung | 3.62 | 2.92 |

Từ kết quả bảng 3.26 và 3.27 có thể so sánh điểm đánh giá của các tiêu chí trước và sau thực nghiệm của các lớp thông qua biểu đồ 3.6



Biểu đồ 3.6: So sánh điểm đánh giá của các tiêu chí ở các nhóm trước thực nghiệm và sau thực nghiệm

Nhận xét:

Tiêu chí T_1 ở các NTN đều tăng lên so với trước khi tác động thực nghiệm và cao hơn so với các NĐC, mặc dù điểm đánh giá của tiêu chí này ở các NTN trước khi tác động thực nghiệm đều thấp hơn so với các NĐC. Ở các NĐC, tiêu chí T_1 cũng có dấu hiệu tăng lên nhưng không đáng kể. Kết quả tăng này chủ yếu là do sự tác động của một số yếu tố từ hoạt động thực nghiệm trong thời gian tiến hành thực nghiệm.

Tiêu chí T_2 sau thực nghiệm có mức tăng khá cao so với trước thực nghiệm (NTN mức tăng là 0.58 điểm) và tạo ra sự khác biệt rõ ràng so với các NĐC. Kết hợp với phương pháp quan sát, trò chuyện và phỏng vấn cũng nhận thấy sự khác biệt ở tiêu chí T_2 giữa NTN và NĐC là đáng tin cậy.

Tiêu chí T_3 là một trong những tiêu chí có mức tăng khá rõ so với thời điểm trước thực nghiệm (NTN mức tăng là 0.59 điểm). Kết hợp với phương pháp quan sát trong quá trình tiến hành các tác động thực nghiệm, luận án nhận thấy các tiêu chí T_3 ở các NTN được thể hiện một cách khá sinh động trong các giờ học

Tiêu chí T_4 có mức tăng vừa phải so với mức tăng của các tiêu chí trước đó (NTN mức tăng là 0.32 điểm). Kết hợp với phương pháp quan sát trong quá trình tiến hành thực nghiệm, luận án nhận thấy SV các lớp thực nghiệm có sự tập trung chú ý cao hơn so với SV các lớp đối chứng, qua đó chứng tỏ mức tăng của tiêu chí T_4 ở NTN là có cơ sở khách quan.

Tiêu chí T_5 của các NTN sau tác động thực nghiệm đều tăng lên và có giá trị cao hơn NĐC. Cụ thể là: NTN mức tăng là 0.28 điểm. Điều này chứng tỏ HT trong giờ học của SV có liên quan trực tiếp đến kết quả học tập của họ.

Tiến hành thủ tục tương quan giữa các tiêu chí đánh giá hứng thú trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội của NTN trước và sau thực nghiệm và kiểm định mẫu cặp (Paired Samples Test) trên phần mềm SPSS - 16.0 đối với kết quả thu được trước thực nghiệm và sau thực nghiệm của NTN ta có các bảng 3.28; 3.29

Bảng 3.28: Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội của nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm (n = 83)

| | NTN (Trước thực nghiệm) | NTN (Sau thực nghiệm) |
|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| NTN (Trước thực nghiệm) | ≠ | 0.994 *** |
| NTN (Sau thực nghiệm) | | ≠ |

*Ghi chú: *** < 0.001*

Bảng 3.29: Kiểm định mẫu cặp tham số giữa nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm của các tiêu chí đánh giá hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội

| Các cặp so sánh | Sự khác nhau giữa các cặp | | | | Thông kê (t) | df | Trị số kiểm định Sig.(2-tailed) | |
|--|---------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------|----|---------------------------------|---------|
| | TSTB | Độ lệch chuẩn (σ) | Sai số chuẩn TB | 95% khoảng tin cậy giữa hai TSTB | | | | |
| | | | | Mức thấp | | | | Mức cao |
| Pair NTN (Trước thực nghiệm) & NTN (Sau thực nghiệm) | -860 | .291 | .130 | -1.202 | -496 | 4 | .003 | |

Từ kết quả của bảng 3.28 và bảng 3.29 cho thấy:

Mối tương quan (r) giữa các kết quả trước và sau thực nghiệm của NTN ($r=0.994$) với xác suất tương ứng p -value(Sig) $< \alpha = 0.001$ đã cho thấy kết quả trước thực nghiệm và sau thực nghiệm của NTN là sự khác biệt có ý nghĩa.

Sự khác nhau về TSTB giữa các cặp đánh giá theo các tiêu chí xem xét của NTN trước thực nghiệm là -0.860. Độ lệch chuẩn của các cặp này là 0.291. Một khoảng tin cậy 95% sự khác nhau giữa hai TSTB các cặp so sánh biến thiên từ -1.202 đến -0.496. Trị số p -value [Sig.(2-tailed)] = 0.003 $< \alpha = 0.05$ tương ứng với thống kê (t) = -4.583 đã cho thấy kết quả đánh giá trước thực nghiệm và sau thực nghiệm của NTN là sự khác biệt có ý nghĩa.

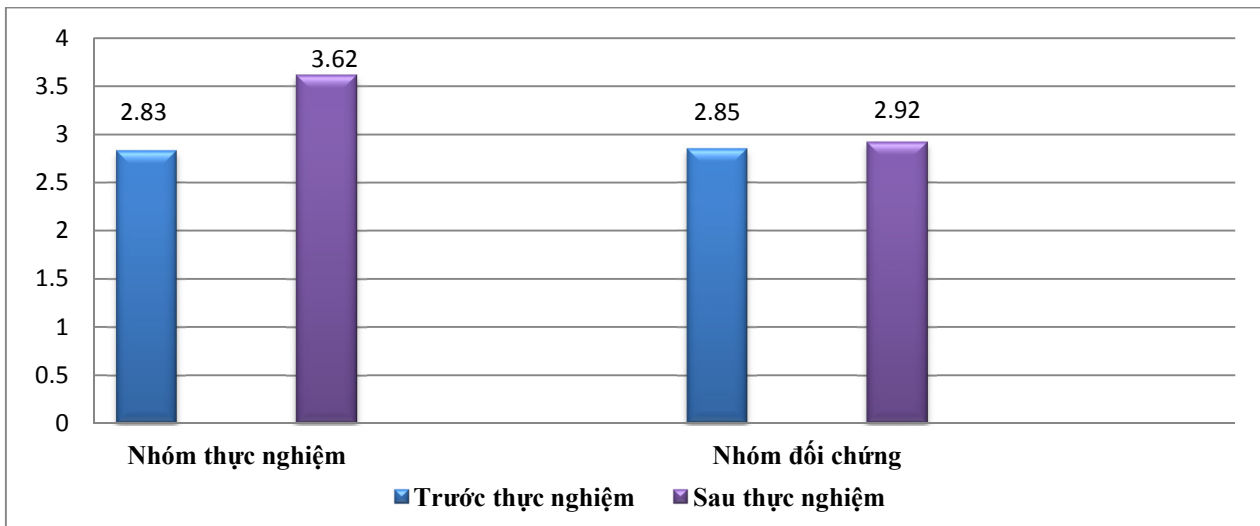
Điều này cũng cho phép khẳng định hiệu quả của các tác động thực nghiệm, góp phần chứng minh cho giả thuyết của thực nghiệm.

Chúng tôi có bảng tổng hợp đánh giá chung về HT trong giờ học GDTC của SV ở các nhóm trước và sau thực nghiệm (Bảng 3.30)

Bảng 3.30: So sánh điểm tổng hợp hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên ở các nhóm trước và sau thực nghiệm

| Nội dung so sánh | Điểm đánh giá HT trong giờ học GDTC của các nhóm | |
|---|--|-------------|
| | NTN | NĐC |
| Kết quả trước thực nghiệm (10/2015) | 2.83 | 2.85 |
| Kết quả sau thực nghiệm (6/2016) | 3.62 | 2.92 |
| Kết quả tăng lên sau thực nghiệm | 0.79 | 0.07 |

Từ bảng 3.30, lập biểu đồ 3.7 so sánh mức độ HT trong giờ học GDTC của SV ở các NTN và NĐC



Biểu đồ 3.7: So sánh mức độ hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên ở các nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước và sau thực nghiệm

Từ kết quả từ bảng 3.30 và biểu đồ 3.7, đồng thời đối chiếu với những ý kiến đánh giá của các GV phụ trách lớp, cán bộ quản lý SV, luận án có một số nhận xét như sau:

Hứng thú trong giờ học GDTC của SV ở NTN đều tăng lên sau thời gian tác động thực nghiệm so với chính nó trước khi tác động thực nghiệm. Mức độ tăng của hai nhóm này khá là đồng đều. Cụ thể là: NTN trước thực nghiệm là 2.83 điểm, sau thực nghiệm là 3.62 điểm, mức tăng lên 0.79 điểm

Hứng thú trong giờ học GDTC của SV ở NDC sau thực nghiệm cũng có biểu hiện tăng nhưng không đáng kể so với chính nó trước thực nghiệm và thấp hơn so với mức độ tăng ở NTN. Cụ thể là: mức tăng lên 0.07 điểm

Kết quả thu được sau thực nghiệm theo đánh giá của SV có sự thống nhất với kết quả đánh giá của GV và đội ngũ cán bộ quản lý SV ở các NTN. Các khách thể đều thừa nhận và đánh giá cao hiệu quả tích cực của những tác động thực nghiệm đến HT trong giờ học GDTC của SV trong quá trình học tập môn học.

Với những kết quả đạt được trong quá trình tổ chức thực nghiệm, có thể khẳng định rằng, giả thuyết thực nghiệm nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội mà đề tài đưa ra đã được kiểm nghiệm và đem lại hiệu quả trong thực tiễn.

3.3.4. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 3

Luận án sử dụng phương pháp thực nghiệm so sánh song song để đánh giá hiệu quả các biện pháp đã lựa chọn. Nếu như trong quá trình thực nghiệm, các công trình nghiên cứu khoa học trước đó đã tiến hành theo phương pháp tự đối chiếu (trình tự) như tác giả: Hoàng Hà, Nguyễn Đăng Chiêu, Tô Thị Việt Châu, Nguyễn Hữu Vũ thì luận án sử dụng so sánh song song trên cả 2 nhóm đối tượng để đánh giá và so sánh hiệu quả của biện pháp đã áp dụng.

Dựa vào các nguyên tắc, căn cứ khoa học cũng như tiến hành trao đổi, phỏng vấn các GV, các cán bộ quản lý và SV về vấn đề nghiên cứu; chúng tôi đã lựa chọn được 8 biện pháp nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội. Luận án xác định rõ 5 tiêu chí đánh giá mức độ HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội. Căn cứ vào các tiêu chí và cách thức đánh giá đó, tác giả có thể đo mức độ HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội không chỉ ở góc độ định tính mà còn có thể đánh giá ở mức độ định lượng.

Trên cơ sở xác định rõ mục đích, nhiệm vụ và giả thuyết khoa học, đề tài đã tiến hành thực nghiệm tác động sự phạm trong thời gian 9 tháng (Từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 6 năm 2016) tại Đại học Luật Hà Nội. Kết quả các chỉ số đo được sau thực nghiệm đều tăng lên so với trước thực nghiệm. Kết quả này đã khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết thực nghiệm.

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

1. Đánh giá thực trạng HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội cho thấy:

Sinh viên thiếu HT với môn học GDTC cả về nhận thức, thái độ xúc cảm - tình cảm cũng như cả về hành vi, mà nguyên nhân bắt nguồn chính là từ sự thiếu

nhận thức đối với môn học của sinh viên, năng lực sư phạm của giáo viên và những điều kiện khách quan của phía nhà trường.

Luận án xác định được 5 nhóm yếu tố (với 16 nhân tố) ảnh hưởng đến HT trong giờ học GDTC của sinh viên các trường Đại học ở Hà Nội, đó là: Đội ngũ GV; SV; Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy – học; Nội dung môn học; Môi trường xã hội khách quan

Luận án đã chọn được 5 tiêu chí dùng để đánh giá mức độ HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội, đó là: *Tiêu chí 1*: SV phải nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của môn học đối với nghề nghiệp chuyên môn và thực tiễn cuộc sống; *Tiêu chí 2*: SV phải say sưa với giờ học, buổi học; *Tiêu chí 3*: SV cần chú ý khi GV giảng giải, thị phạm động tác và ham muốn tập luyện khi GV công bố nội dung buổi học; *Tiêu chí 4*: SV phải tập trung chú ý trong giờ học; *Tiêu chí 5*: SV phải đạt kết quả học tập môn học cao

2. Căn cứ vào thực trạng và những yếu tố ảnh hưởng đến HT trong giờ học GDTC của SV các trường Đại học ở Hà Nội, luận án đã lựa chọn 8 biện pháp nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV, cụ thể là: *Biện pháp 1*: Tăng cường giáo dục ý nghĩa mục đích môn học cho SV; *Biện pháp 2*: GV tạo ra không khí thi đua trong lớp học; *Biện pháp 3*: Phải biết sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp và linh hoạt; *Biện pháp 4*: GV đưa ra chỉ tiêu phần đầu cho từng nội dung và toàn lớp học; *Biện pháp 5*: Nhà trường phải tạo điều kiện tốt về sân bãi dụng cụ để học tập; *Biện pháp 6*: Thành lập câu lạc bộ TDTT cho SV; *Biện pháp 7*: Tổ chức nhiều hoạt động thi đấu TDTT trong và ngoài trường; *Biện pháp 8*: Trang bị luật chơi các môn TDTT cho SV.

3. Luận án đã tiến hành tổ chức thực nghiệm áp dụng các biện pháp nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV các trường đại học ở Hà Nội trên thực tế và đánh giá hiệu quả mức độ phát triển HT thông qua 5 tiêu chí đã được lựa chọn. Thông qua thực nghiệm sư phạm trên đối tượng nghiên cứu đã khẳng định được hiệu quả của các biện pháp đã lựa chọn nhằm nâng cao HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội, thể hiện qua các chỉ số đo được sau thực nghiệm đều tăng lên so với trước thực nghiệm và đã minh chứng được giả thuyết khoa học được đề ra.

Kiến nghị

1. Có thể sử dụng kết quả đánh giá thực trạng HT trong giờ học GDTC của SV các trường đại học ở Hà Nội như một cơ sở dữ liệu tham chiếu có giá trị trong công tác nghiên cứu ở lĩnh vực TDTT trên phạm vi cả nước.

2. Để nâng cao HT trong giờ học GDTC cho SV nhà trường cần quan tâm hơn nữa tới các điều kiện về: Chương trình, nội dung học; rà soát, kiện toàn đội ngũ GV; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đặc biệt là cần thay đổi cách đánh giá SV nhằm nâng cao HT trong giờ học GDTC nói chung và chất lượng công tác GDTC của nhà trường nói riêng.

3. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được các trường đại học, ngành TDTT và ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục nghiên cứu sâu hơn để ứng dụng cho tất cả các trường đại học trong phạm vi cả nước với tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện công tác GDTC trong nhà trường.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Đỗ Thị Tươi (2017), “Những yếu tố ảnh hưởng tới hứng thú trong giờ Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học tại Hà Nội”, *Tạp chí khoa học Đào tạo và huấn luyện thể thao*, (3), Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, tr. 57-60
2. Đỗ Thị Tươi (2017), “Thực trạng hứng thú trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học Hà Nội”, *Tạp chí khoa học Đào tạo và huấn luyện thể thao*, (5), Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, tr. 25-29